

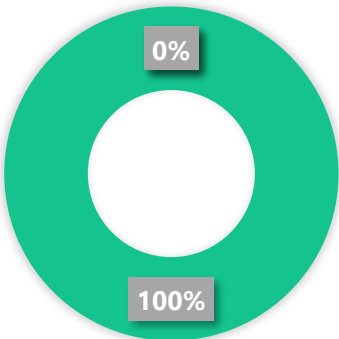
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	69,329,928
KLGD BQ 20 phiên (CP)	71,710
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	304
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	-0.3
EPS	-2,026

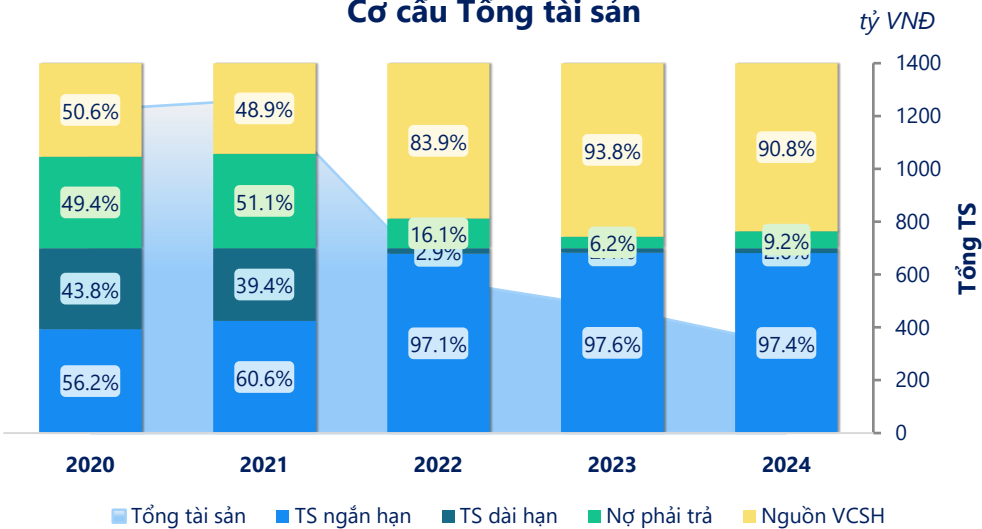
	YTD	1T	3T	6T
QBS		0.0%	-12.5%	-36.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

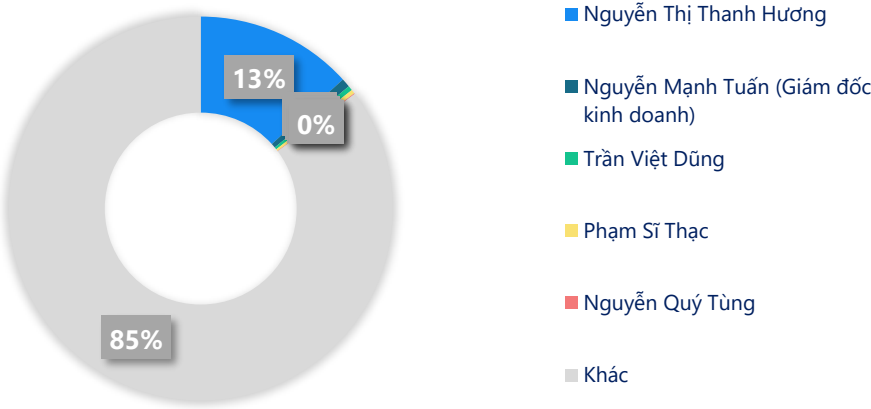
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QBS** năm 2024 đạt **334.7** tỷ đồng, giảm **29.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

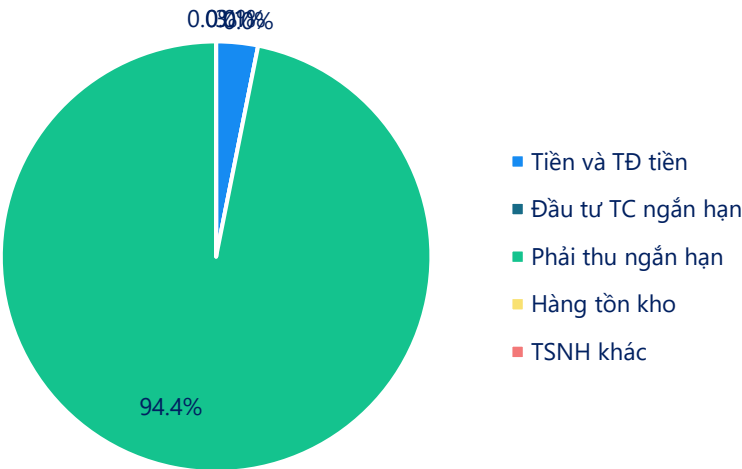
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Thanh Hương** sở hữu **13.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Mạnh Tuấn (Giám đốc kinh doanh) nắm giữ 0.75% và đứng thứ 3 là Trần Việt Dũng nắm giữ 0.40%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

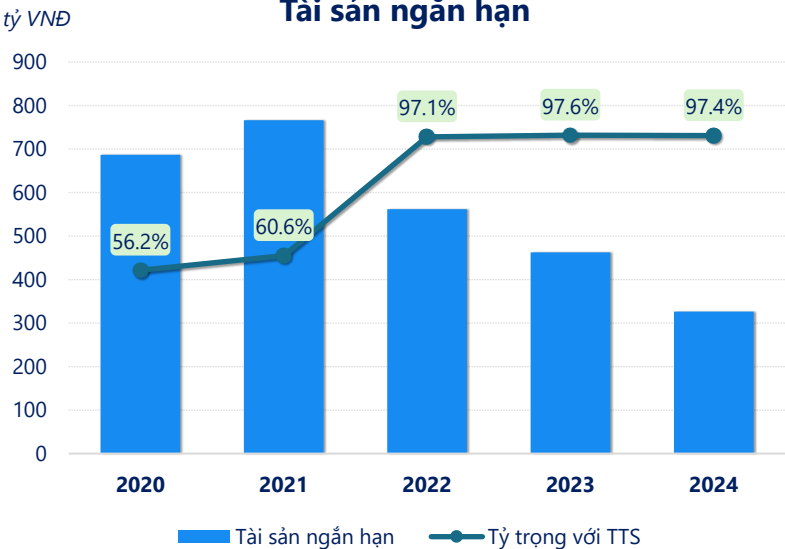


2024

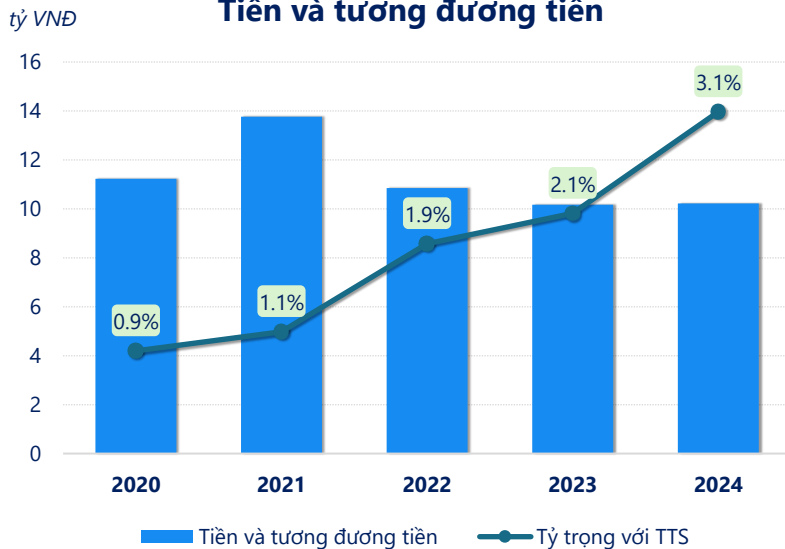
**Tài sản ngắn hạn** của QBS năm 2024 giảm **29.5%** so với năm trước, đạt **326.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **97.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **94.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.05% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

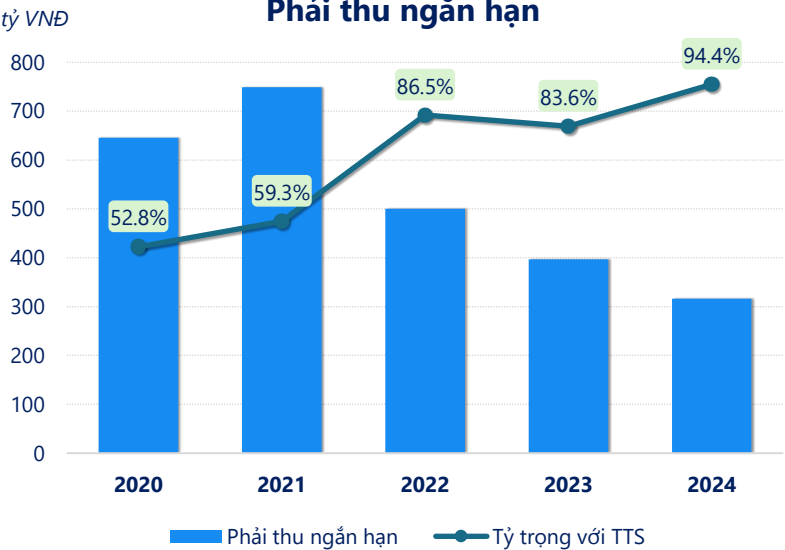
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



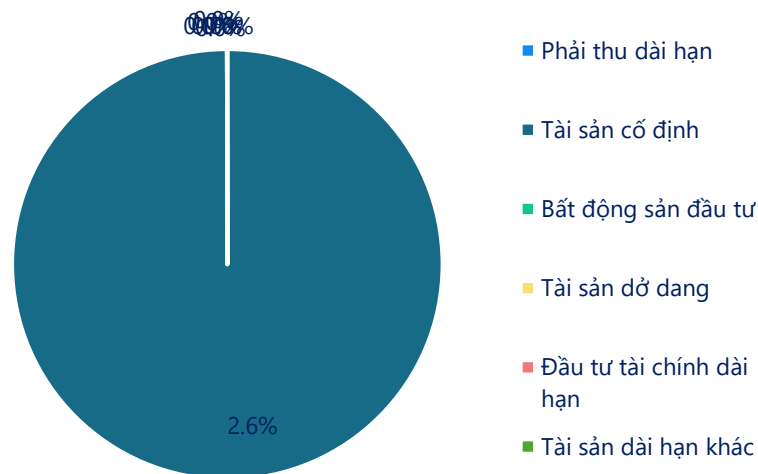
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



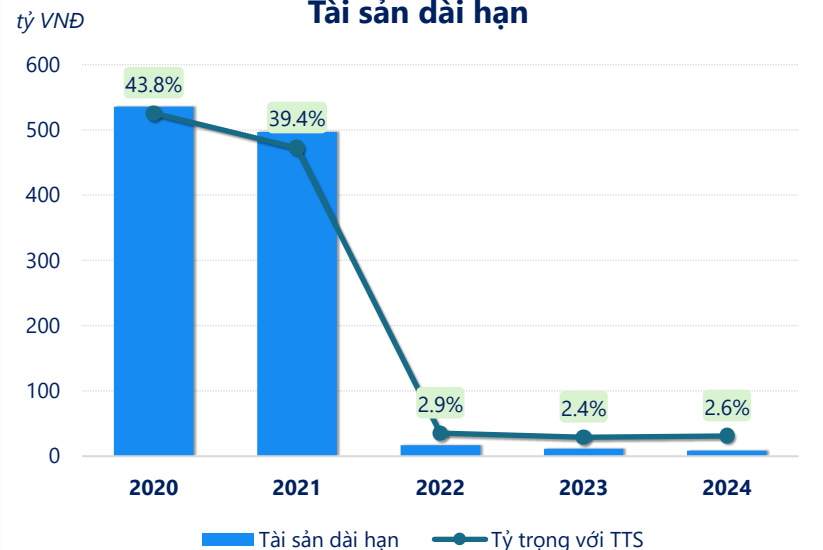
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **8.62** tỷ đồng giảm **24.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **2.58%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.58%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

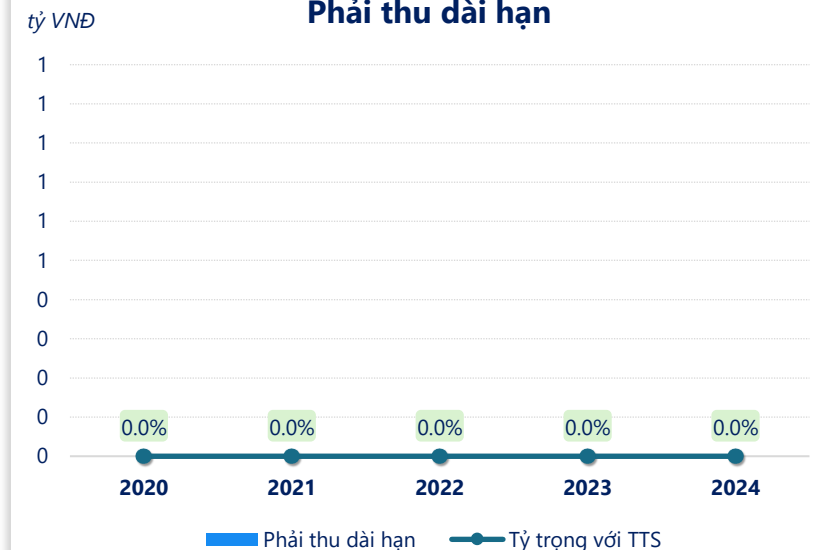
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



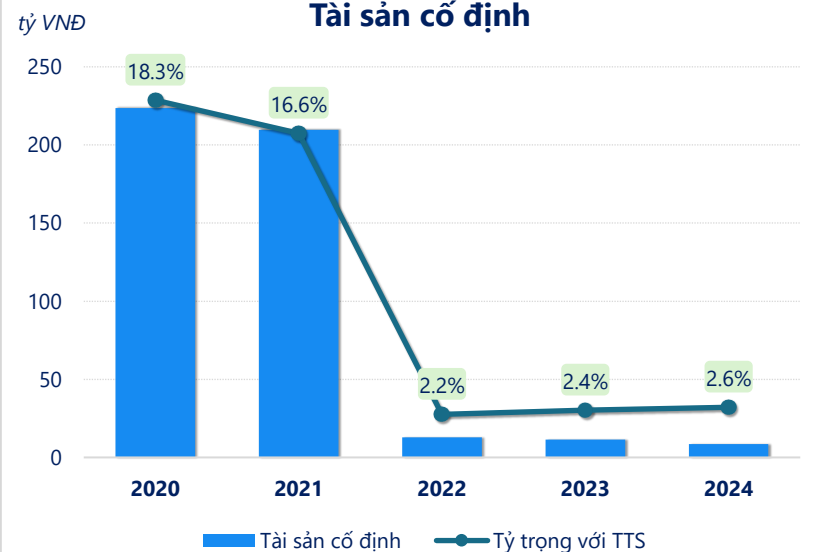
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



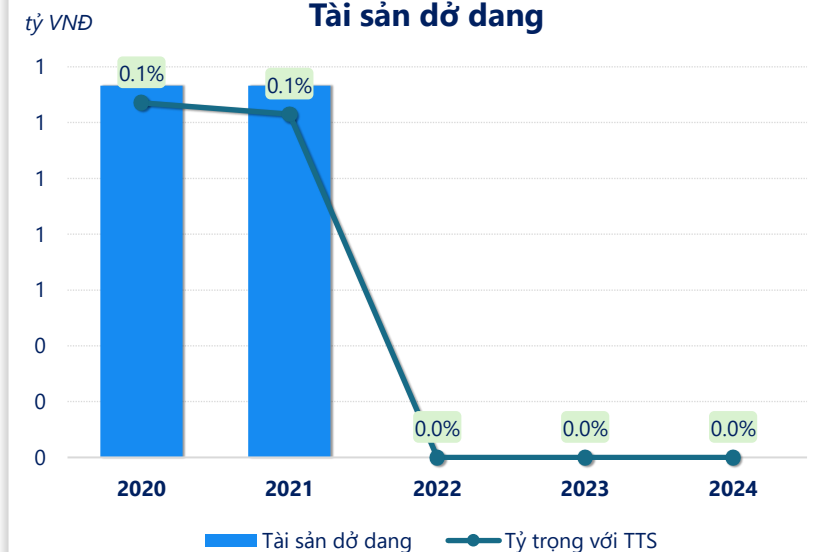
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

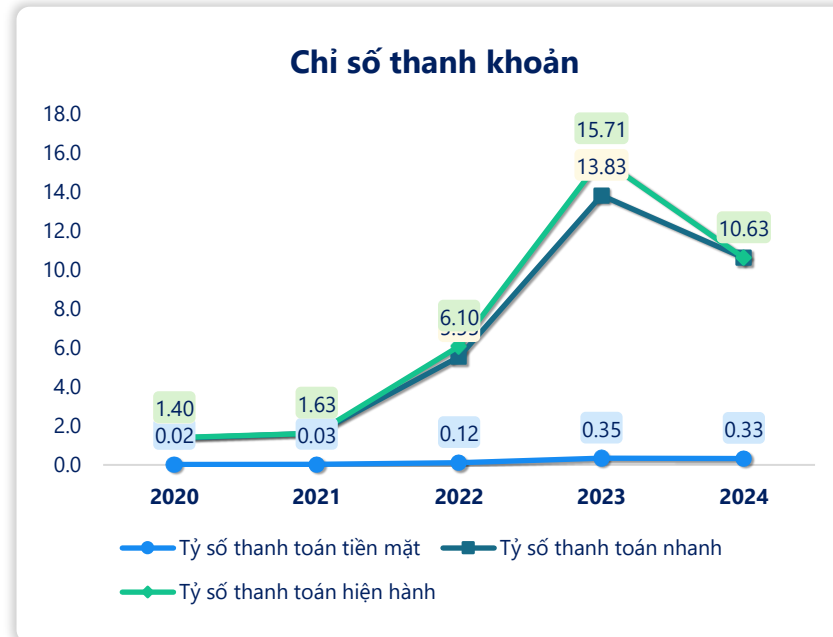
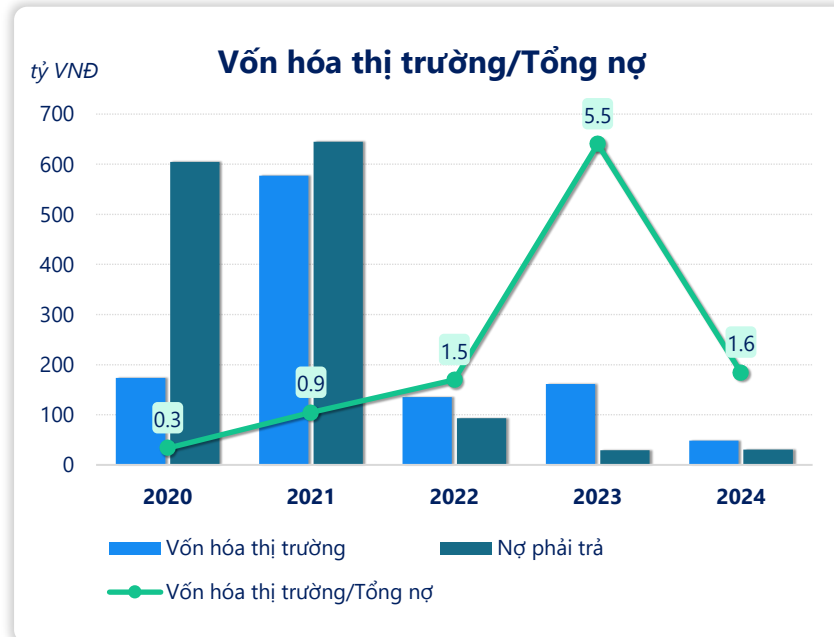
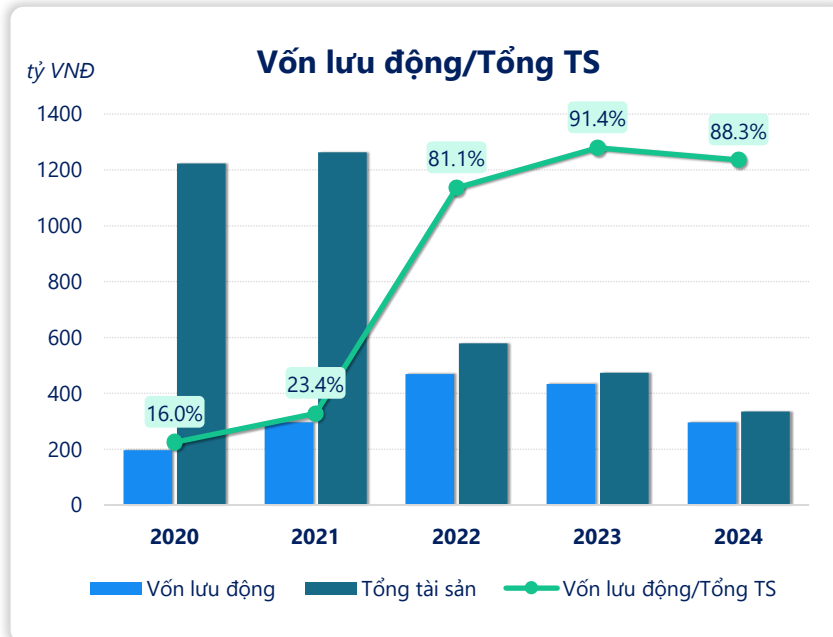
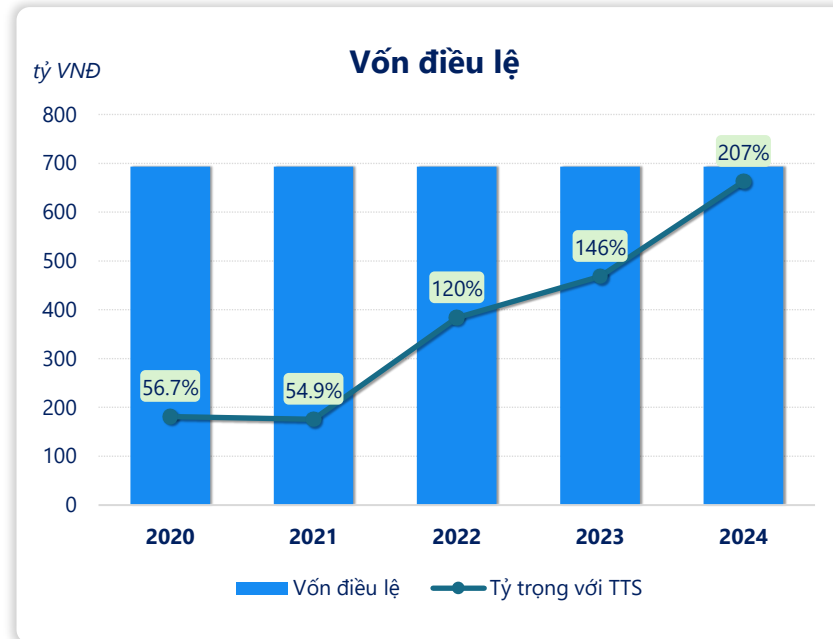
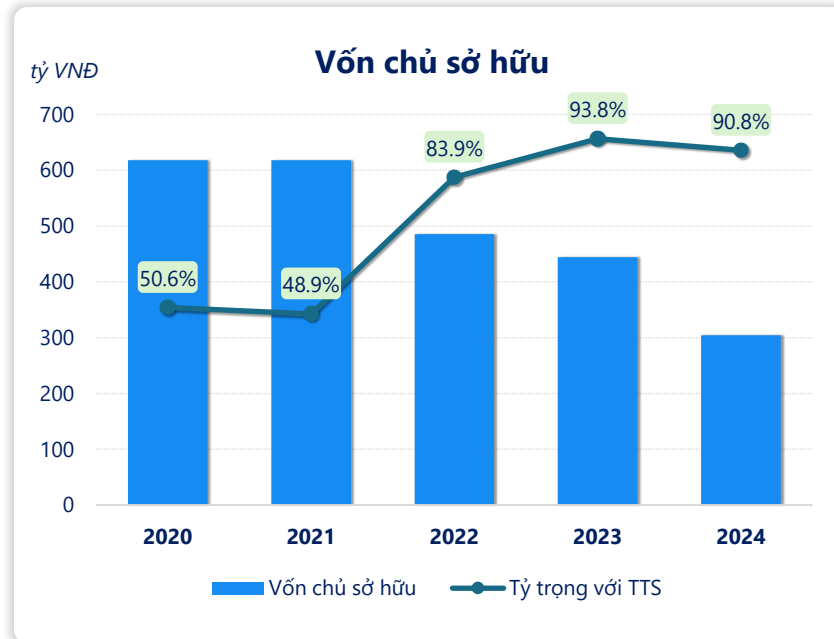
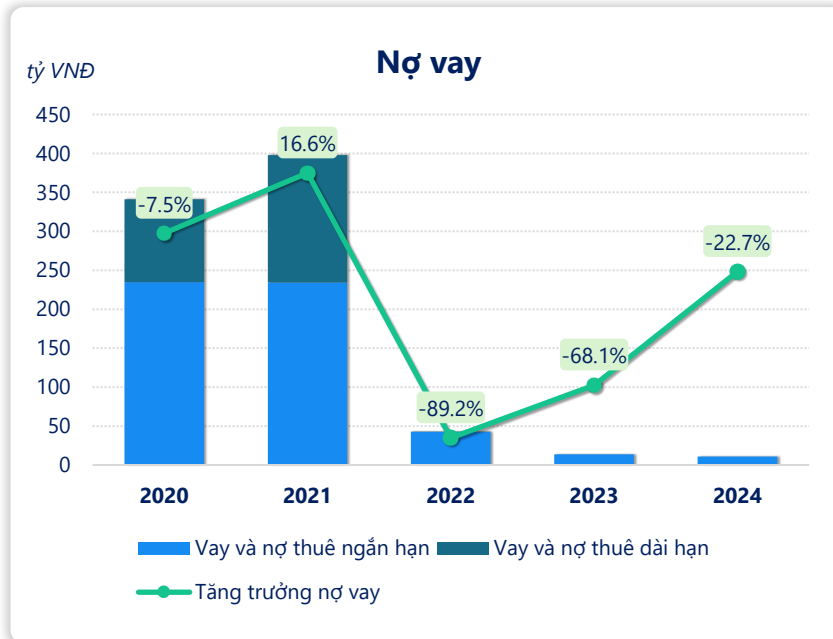


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>335</b>	<b>474</b>	<b>-29.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>326</b>	<b>462</b>	<b>-29.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.2	10.2	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	316	396	-20.3%
Hàng tồn kho	0	55.3	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.58	-96.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8.62</b>	<b>11.5</b>	<b>-24.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.62	11.5	-24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>30.7</b>	<b>29.4</b>	<b>4.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>30.7</b>	<b>29.4</b>	<b>4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	13.7	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.21	7.08	1.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>304</b>	<b>444</b>	<b>-31.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>304</b>	<b>444</b>	<b>-31.6%</b>
Vốn điều lệ	693	693	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,204</b>	<b>1,529</b>	<b>359</b>	<b>453</b>	<b>55.5</b>
Giá vốn hàng bán	1,223	1,491	359	451	55.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-19.6</b>	<b>38.4</b>	<b>0.19</b>	<b>2.24</b>	<b>0.06</b>
Doanh thu HĐTC	2.57	3.16	0.35	0.50	0.30
Chi phí TC	79.3	27.6	-39.9	-0.15	0.23
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.8</b>	<b>44.0</b>	<b>21.5</b>	<b>0.10</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0.74	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.20	1.06	0.05	0.05
Chi phí QLDN	5.63	10.2	139	72.7	134
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-101</b>	<b>3.49</b>	<b>-99.9</b>	<b>-69.9</b>	<b>-134</b>
Lợi nhuận khác	2.31	2.10	-38.8	28.9	-1.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>-98.9</b>	<b>5.58</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>	<b>-136</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-98.0</b>	<b>0.11</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>	<b>-140</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-97.3</b>	<b>0.40</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>	<b>-140</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	-102	-104	23.6	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	47.5	457	5.05	2.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.5	56.7	-355	-29.3	-3.13
Tiền đầu kỳ	22.0	11.2	13.1	10.9	10.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>2.54</b>	<b>-2.25</b>	<b>-0.68</b>	<b>0.05</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	13.8	10.9	10.2	10.2